



huà wéi wū yǒu

化为乌有

verb phrase (idiom) · to vanish; to come to nothing

Example Sentences

Tā de xī wàng huà wéi wū yǒu
他的希望化为乌有。

His hopes came to nothing.

Yī chǎng dà huǒ ràng tā de quán bù cái chǎn huà wéi wū yǒu
一场大火让他的全部财产化为乌有。

A big fire reduced all his property to nothing.

Trace each character, then write the word on your own.

化	化	化	化	化	化	化				
为	为	为	为	为	为	为				
乌	乌	乌	乌	乌	乌	乌				
有	有	有	有	有	有	有	有	有		